

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **187/2024/DS-PT**

Ngày 25/7/2024

V/v tranh chấp yêu cầu tuyên bố
hợp đồng chuyển nhượng quyền
sử dụng đất vô hiệu

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Hữu;

Ông Nguyễn Hoàng Thành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Tấn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Như Huỳnh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 và 25 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 92/2024/TLPT-DS ngày 22 tháng 5 năm 2024, về tranh chấp yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2024/DS-ST ngày 07 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 136/2024/QĐ-PT ngày 18 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị N (Hai S);

Địa chỉ cư trú: Số N, đường T, phường A, quận N, Tp. Cần Thơ; địa chỉ liên hệ: Số A, Đường B, khóm C, Phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn Đ;

2. Bà Trương Thị Th;

Cùng địa chỉ cư trú: Số H, đường N, khóm B, Phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (đều vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của các bị đơn: Ông Nguyễn Việt Ch; địa chỉ cư trú: Số A, Đường B, phường X, quận N, Tp. Cần Thơ; là người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn (văn bản ủy quyền ngày 05/3/2021). (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn Đ và bà Trương Thị Th - Bị đơn;

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30 tháng 7 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:

Ngày 11/12/2004, bà có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn Đ và bà Trương Thị Th, phần đất có diện tích 68,7m², thửa số 92, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại khóm B, Phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng với giá 35.000.000 đồng, việc chuyển nhượng có làm giấy tay, nhận tiền có làm biên nhận. Phần đất ông Đ, bà Th chuyển nhượng cho bà giáp đất ông Lê Văn T, ông Trần Thanh V (đã chết, hiện tại phần đất của ông V do vợ ông V là bà Trần Thị L quản lý) và những người này cũng biết sự việc, ngoài ra còn có ông Nguyễn Thành S1, ông Huỳnh Văn L1 cùng địa chỉ khóm B, Phường M, thị xã N chứng kiến. Giữa bà và ông Đ có lập giấy sang đất viết tay, do chính ông Đ là người viết đưa cho bà. Phần đất vợ chồng ông Đ chuyển nhượng cho bà là nền nhà cũ của vợ chồng ông Đ, nền nhà cũ của vợ chồng ông Đ nằm phía sau nhà của vợ chồng ông Út D và bà L, giấy tay sang đất thể hiện ông Đ sang đất cho bà chiều ngang 04m, chiều dài tính từ sau nhà út D (Trần Thanh V) đến giáp ranh ông Sáu T (nửa nương áp chiến lược), giá thỏa thuận là 32.000.000 đồng, tuy nhiên ông Điện lại nhận số tiền chuyển nhượng đất của bà tổng cộng đến 35.000.000 đồng.

Sau khi chuyển nhượng, vợ chồng ông Đ vẫn chưa giao đất cho bà, chưa có làm thủ tục chuyển tên quyền sử dụng đất. Nhà ông V, bà L thì hiện nay vợ chồng ông Đ đã chuyển nhượng lại và đang sử dụng, ông Đ cất nhà lấn qua phần đất đã sang nhượng cho bà nên lúc thấy ông Đ cất nhà bà có nói với ông Đ là phần đất này đã sang cho bà sao lại cất nhà thì hai bên bắt đầu xảy ra tranh chấp.

Theo đơn khởi kiện, bà yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu, buộc vợ chồng ông Đ trả lại số tiền 35.000.000 đồng đã nhận tiền chuyển nhượng đất và xử lý hậu quả hợp đồng chuyển nhượng bị vô hiệu theo pháp luật. Tòa án nhiều lần xuống thẩm định đất tranh chấp nhưng ông Đ ngăn cản không cho thẩm định nên bà có thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà chỉ yêu cầu vợ chồng ông Đ, bà Th hoàn trả lại cho bà số tiền sang đất 35.000.000 đồng cùng với lãi suất theo lãi suất ngân hàng nông nghiệp từ ngày sang đất (ngày 11/12/2004) đến nay.

Việc ông Đ cho rằng đã giao nền nhà cũ cho bà quản lý, sử dụng ngay phần đất hiện nay bà đang có xây dựng hàng rào xung quanh, phần đất này cách nhà ông Đ một phần đất là không đúng. Phần đất ông Đ chỉ nền nhà cũ là đất bà

mua lại của bà Đ1 một phần, mua lại của bà L1 một phần, phía sau đất của bà Đ1 và bà L1 thì bà mua lại của ông V cái địa đến giáp với đất của ông Sáu T. Phần đất này hiện nay bà có đồ vào hai ghe cát để lấp cái địa, không phải cái nền nhà cũ của vợ chồng ông Đ nên việc vợ chồng ông Đ cho rằng đã giao nền nhà cũ cho bà rồi là không đúng sự thật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các bị đơn ông Nguyễn Văn Đ và bà Trương Thị Th, cũng như người đại diện hợp pháp của các bị đơn là ông Nguyễn Việt Ch trình bày:

Ông Đ, bà Th thừa nhận các biên nhận bà N cung cấp cho Tòa án đúng là chữ ký, chữ viết của ông Đ, bà Th. Vợ chồng ông Đ có thỏa thuận chuyển nhượng đất cho bà N ngang 04m, dài khoảng 25m với giá 32.000.000 đồng nhưng vợ chồng ông Đ nhận số tiền chuyển nhượng 35.000.000 đồng là đúng. Vợ chồng ông Đ thừa nhận có chuyển nhượng đất cho bà N theo giấy sang đất viết tay lập ngày 11/12/2004, vị trí đất mà vợ chồng ông Đ chuyển nhượng cho bà N đúng là nền nhà mà vợ chồng ông Đ đang ở thời điểm sang cho bà N (nền nhà cũ của vợ chồng ông Đ), sau khi sang đất thì vợ chồng ông Đ đã dỡ nhà giao nền nhà cho bà N rồi, nền nhà này hiện nay bà N đang quản lý, sử dụng. Phần đất vợ chồng ông Đ sang cho bà N và đã giao cho bà N hiện nay là đất trống, có cây tạp mọc um tùm, một bên tiếp giáp với tường hàng rào bà N đã xây dựng, một bên tiếp giáp với cái mương của ông Trần Thanh V bán cho bà N, phía sau thì tiếp giáp đất ông Lê Văn T, phía trước đường ra mặt lộ 42 thì tiếp giáp đất ông Trần Văn T1 đã bán cho bà N rồi, đến tiếp giáp đất bà Trần Thị Đ1 bán cho bà N.

Quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng ông Đ có yêu cầu Tòa án tiến hành xác minh nền nhà cũ của vợ chồng ông Đ còn có trấu xi măng nằm dưới lớp cát bà N đã lấp lên nhưng chưa được Tòa án xác minh, việc Tòa án có ra thông báo yêu cầu vợ chồng ông Đ đóng tạm ứng chi phí thẩm định nền nhà cũ theo đơn yêu cầu của vợ chồng ông Đ thì ông Ch không hay. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Ch đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để kiểm tra, xác minh thực tế nền nhà cũ của vợ chồng ông Đ, ông Ch sẽ nói với vợ chồng ông Đ đóng tạm ứng chi phí tố tụng theo yêu cầu của Tòa án nhưng không được chấp nhận. Thực tế các bên đã thừa nhận ông Đ bán cho bà N nền nhà cũ của vợ chồng ông Đ, những người làm chứng cũng xác nhận ông Đ chỉ có một nền nhà cũ, ngoài ra không còn nền nhà cũ nào khác. Thửa đất số 92 mà bà N khởi kiện ông Đ được cơ quan chức năng xác định là ông Đ chuyển nhượng lại của ông Trần Hoàng N1 chứ không phải là nguồn gốc đất của ông Đ, chuyển nhượng đất là có thật nhưng đối tượng tranh chấp bà N trình bày là không đúng, ông Đ và bà Th đã giao nền nhà đã bán cho bà N quản lý rồi, còn nếu chưa giao đất mà bà N chỉ yêu cầu trả lại tiền chuyển nhượng và trả lãi từ lúc sang đất năm 2004 đến nay theo lãi suất ngân hàng là bình thường, nay bà N kiện vợ chồng ông Đ yêu cầu giao nền nhà thửa số 92 là không có căn cứ, bà N không có gì để chứng minh ông Đ chưa giao nền nhà cũ cho bà N, cho nên vợ chồng ông Đ không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N.

Tại Bản án số 37/2024/DS-ST ngày 17/4/2024, Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 146, 693, 705, 707 Bộ luật Dân sự năm 1995; điểm đ khoản 2 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N, về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ và bà Trương Thị Th trả lại số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất năm 2004. Buộc ông Nguyễn Văn Đ và bà Trương Thị Th cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị N số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N, về việc trả số tiền lãi suất của tiền sang đất từ ngày 11/12/2004 đến nay.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ khi người được thi hành án yêu cầu thi hành án thì hàng tháng, người bị yêu cầu thi hành án còn phải trả lãi cho người được thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra, trong bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 01/5/2024, ông Đ và bà Th có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N.

Ngày 14/5/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 15/QĐ-VKS-DS, kháng nghị bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà N không rút đơn khởi kiện, người đại diện hợp pháp của ông Đ và bà Th không rút kháng cáo, Kiểm sát viên không rút kháng nghị và các đương sự cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Đối với những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố

tụng dân sự năm 2015. Về nội dung vụ án, cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu nhưng khi xét xử không đánh giá hình thức, nội dung của hợp đồng và xác định hợp đồng có vô hiệu hay không vô hiệu để từ đó xử lý hậu quả là chưa đúng quy định của pháp luật; bà N cho rằng từ lúc chuyển nhượng 2004 đến nay, vợ chồng ông Đ, bà Th chưa giao đất, còn ông Đ, bà Th thì cho rằng sau khi nhận đủ tiền chuyển nhượng, năm 2005 đã dỡ nhà, giao đất cho bà N xong, từ khi thụ lý vụ án cho đến nay, cấp sơ thẩm chưa xác định được vị trí đất mà hai bên chuyển nhượng, chưa định giá tài sản tranh chấp, mà lại tuyên buộc ông Đ, bà Th trả cho bà N số tiền chuyển nhượng đất 35.000.000 đồng là chưa thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự, cấp phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Đối với kháng cáo của ông Đ, bà Th, do bản án sơ thẩm bị hủy về giải quyết lại nên đề nghị không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo và quyết định kháng nghị: Đơn kháng cáo của ông Đ, bà Th đảm bảo về hình thức và nội dung, đúng người có quyền kháng cáo, còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; còn Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng cũng đảm bảo về hình thức và nội dung, đúng người có thẩm quyền kháng nghị và còn trong thời hạn kháng nghị theo quy định tại các Điều 278, Điều 279 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, kháng cáo và kháng nghị nêu trên đủ điều kiện để xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận, năm 2004, vợ chồng ông Đ, bà Th có chuyển nhượng cho bà N một cái nền nhà cũ với giá 32.000.000 đồng, nhưng thực tế ông Đ, bà Th nhận số tiền 35.000.000 đồng, hai bên có viết “Giấy sang đất” đề ngày 11/12/2004. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là tình tiết mà các bên đương sự không phải chứng minh.

[4] Theo “Giấy sang đất” đề ngày 11/12/2004 thể hiện phần đất hai bên thỏa thuận chuyển nhượng có chiều ngang 04m, chiều dài tính từ sau nhà Út D (Trần Thanh V) giáp ranh ông Sáu T (nửa nương ấp chiến lược).

[5] Bà N cho rằng phần đất ông Đ, bà Th chuyển nhượng cho bà giáp đất ông Lê Văn T, ông Trần Thanh V (đã chết) là thửa 92, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại khóm B, Phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, từ khi chuyển nhượng đến nay vợ chồng ông Đ, bà Th chưa giao đất.

[6] Ông Đ, bà Th, người đại diện hợp pháp của ông, bà cho rằng đã giao đất cho bà N rồi, bà N đang quản lý, phần đất này một bên tiếp giáp với tường rào bà N đã xây dựng, một bên tiếp giáp với cái mương của ông Trần Thanh V bán cho bà N, phía sau tiếp giáp đất ông Lê Văn T, phía trước đường ra mặt lộ 42 tiếp giáp đất ông Trần Văn T1 đã bán cho bà N, đến tiếp giáp đất bà Trần Thị Đ1 bán cho bà N.

[7] Tại biên bản xác minh ngày 08/12/2023, bà Lâm Thị L (vợ ông Trần Thanh V) trình bày, vợ chồng bà chỉ có 01 cái nền nhà, cái nhà đã bán lại cho vợ chồng ông Đ, bà Th.

[8] Người làm chứng bà Trần Thị Đ1 xác định nền nhà cũ của vợ chồng ông Đ nằm phía sau nhà ông Út V.

[9] Theo Công văn số 391/CNNN ngày 30/6/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã N thì thửa đất số 92, tờ bản đồ số 42 cấp cho ông Đ, bà Th có nguồn gốc do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Trần Hoàng N1 ngày 24/10/2018 và được Chi nhánh xác nhận biến động do nhận chuyển nhượng từ ngày 05/11/2018.

[10] Như vậy, các bên đương sự và người làm chứng trình bày có sự mâu thuẫn với nhau về vị trí đất tranh chấp, chuyển nhượng, cấp sơ thẩm chưa xem xét, thẩm định tại chỗ được để xác định vị trí đất tranh chấp ở đâu, từ đó xem xét vị trí đất bà N trình bày đúng hay là vợ chồng ông Đ, bà Th trình bày đúng, có phù hợp với vị trí đất như trong giấy sang nhượng hay không, bà N chưa nhận được đất hay vợ chồng ông Đ đã giao đất rồi.

[11] Bà N yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu, xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu, nhưng quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm cũng chưa định giá được đất tranh chấp. Mặc dù tại phiên tòa sơ thẩm, bà N thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu trả tiền chuyển nhượng và tính lãi suất từ khi chuyển nhượng đất đến nay nhưng cũng chưa đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà N. Bởi lẽ, để có đủ căn cứ chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của bà N phải xác định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hai bên có hiệu lực hay vô hiệu, hai bên đã giao nhận đất hay chưa, vị trí đất tranh chấp ở đâu; nếu vô hiệu thì phải tuyên bố vô hiệu và xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu, trong đó có việc hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, bồi thường thiệt hại (nếu có).

[12] Cấp sơ thẩm chưa thu thập được đầy đủ tài liệu, chứng cứ nêu trên để làm rõ nội dung vụ án là do lỗi của các đương sự, không hợp tác trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được, cho nên kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm là có căn cứ.

[13] Đối với kháng cáo của ông Đ, bà Th, do vụ án bị hủy về giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[14] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[15] Khi giải quyết lại vụ án, cấp sơ thẩm cần phải xem xét, thẩm định tại chỗ để xác định vị trí đất tranh chấp, chuyển nhượng có phải là thửa 92, tờ bản đồ số 42 hay ở vị trí nào khác, nếu đương sự có hành vi cản trở việc xem xét, thẩm định tại chỗ thì Thẩm phán có quyền đề nghị Công an phường nơi có đất tranh chấp hỗ trợ; nếu hai bên không thỏa thuận được giá thì phải định giá hoặc thẩm định giá tài sản tranh chấp để làm căn cứ giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu (nếu có); trường hợp các bên không nộp tiền tạm ứng xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá theo thông báo của Tòa án thì đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định pháp luật; tiến hành lấy khai những người làm chứng do hai bên cung cấp, làm việc với các bên đương sự có yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu hay không và có văn bản làm việc lưu vào hồ sơ vụ án, nếu các đương sự, người làm chứng trình bày có mâu thuẫn với nhau thì tiến hành cho đối chất để làm rõ những mâu thuẫn; từ đó mới có đủ căn cứ xác định chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của bà N, hợp đồng vô hiệu hay không vô hiệu, xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu thì mới giải quyết dứt điểm, triệt để vụ án.

[16] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy nên theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, người kháng cáo không phải chịu và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Không xem xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Đ và bà Trương Thị Th.

Tuyên xử:

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2024/DS-ST ngày 14 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn Đ không phải chịu và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002641 ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Bà Trương Thị Th không phải chịu và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002642 ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND TX. Ngã Năm;
- VKSND TX. Ngã Năm;
- Chi cục THADS TX. N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Lâm